

**TRTÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 01 -2023.

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Phục

2. Ông Trần Công Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 12 năm 2022 và ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2022/TLST-HN ngày 16 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2022/QĐXX-ST ngày 23 tháng 11 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 10/2022/TBTA-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Quốc K, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Th, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Phạm Thị Bích T, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Th, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1947 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ:, phường B, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Quang T1, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã Th, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Người làm chứng:

1/ Tô Thị Ng (Vắng mặt)

2/ Huỳnh Ngọc Th (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp S, xã T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn K kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân: anh và chị T qua tìm hiểu cưới nhau và sống chung năm 2011, chúng tôi tự quen biết, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang vào ngày 19/4/2018.

Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Thường xuyên cãi nhau, không còn yêu thương, chăm sóc chia sẻ lẫn nhau, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể hàn gắn được nên đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay tôi K kiện yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị Bích T.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung:

1/ Căn nhà cấp 4 có diện tích 93m² tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang trị giá khoảng 700.000.000 đồng. Yêu cầu sở hữu căn nhà và trả 50% giá trị cho chị T.

2/ Yêu cầu được sở hữu xe Honda, SH biển số 95E1 - 451.66 mua năm 2017, trị giá 86.000.000 đồng và bị đơn sở hữu xe Honda Lead, biển số 95E1-836.61 mua năm 2020 trị giá 43.000.000 đồng.

3/ Các tài sản trong nhà gồm: 02 máy lạnh, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 tivi màn hình phẳng, 01 bộ bàn ghế, 02 giường ngủ, 01 camera và vật dụng trong gia

đình trị giá khoảng 150.000.000 đồng. Anh K yêu cầu chia đôi giá trị với chị T

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Bích T có đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì ông K trình bày như sau: Về tài sản thì ông Nguyễn Quốc K thống A với kết quả định giá theo Chứng thư định giá số 235/BDS ngày 29/9/2022 và đồng ý chia các tài sản trên, cụ thể ông đồng ý nhận căn nhà và vật dụng trong nhà, ông đồng ý trả cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, giao xe SH 125I, biển kiểm soát 95E1-451.66, số khung 7310GY005338, số máy: JF74E0005387 do ông K đứng tên cho bà T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, các vấn đề khác theo nội dung đơn K kiện thì ông rút yêu cầu và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông thống A hiện còn nợ bà N số tiền là 100.000.000 đồng, ông thống A chia đôi số nợ này và đồng ý trả bà N 50.000.000 đồng, còn số nợ Trần Quang T1 thì ông không đồng ý trả, do khi đó bà T tự mượn nợ ông không biết và không có chi xài trong gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày: Bà thống A với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, về mâu thuẫn vợ chồng. Bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Quốc K.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Bao gồm các tài sản theo Chứng thư định giá số 235/BDS ngày 29/9/2022. Đối với các tài sản này ông, bà thỏa thuận bà sẽ nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và xe SH 125I, biển kiểm soát 95E1-451.66 số khung 7310GY005338, số máy: JF74E0005387 do ông Nguyễn Quốc K đứng tên. Ông K sẽ nhận căn nhà và vật dụng trong nhà.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng bà yêu cầu chia đôi, bà trả 50.000.000 đồng, ông K trả 50.000.000 đồng. Nợ ông Trần Quang T1 số tiền 210.000.000 đồng, khi đó vay để trả nợ ngân hàng. Bà yêu cầu chia đôi số nợ ông K trả 105.000.000 đồng, bà trả 105.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:* Vào năm 2016, bà có cho ông K và bà T vay số tiền là 100.000.000 đồng, khi cho vay không có làm giấy tờ gì, mục đích vay tiền là để xây dựng nhà đến nay chưa trả lại

cho bà. Nay bà K kiện yêu cầu ông K, bà T phải trả cho bà số tiền là 100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T1 trình bày:* Vào ngày 10/7/2020 ông có cho chị T mượn số tiền là 250.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, khi cho mượn thì có làm biên nhận do chị T và hai người làm chứng là Tô Thị Ng và Huỳnh Ngọc Th làm chứng, quá trình vay trả mỗi tháng 4.000.000 đồng, có trả được 10 tháng, được số tiền là 40.000.000 đồng, đến nay thì không trả nữa, khi cho vay thì không có tính lãi. Chị T là người trực tiếp nhận tiền. Nay ông yêu cầu anh K và chị T phải trả cho ông số tiền là 210.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- *Người làm chứng Tô Thị Ng trình bày:* Cách đây khoảng 02 năm thì Trần Quang T1 có nhờ bà chứng kiến việc vay mượn tiền giữa ông T1 và bà T tại nhà của T1 và có ký tên vào tờ giấy mượn tiền. Còn về số tiền bao nhiêu và giao nhận tiền thế nào thì bà không biết.

- *Người làm chứng Huỳnh Ngọc Th trình bày:* Cách đây khoảng 02 năm, tại nhà ông Trần Quang T1, bà và bà Tô Thị Ng có ký vào giấy mượn tiền giữa ông K và bà T. Bà chỉ ký tên còn nội dung như thế nào thì bà không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy trình thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án, kiểm sát viên đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn được ly hôn với bị đơn;

Về con chung: Không có;

Về tài sản chung:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và vật dụng trong nhà.

Bị đơn bà Phạm Thị Bích T được quyền sở hữu 01 xe mô tô SH 125i, biển kiểm soát 95E1-451.66 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Ông Nguyễn Quốc K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Bích T số tiền là 279.603.822 đồng là giá trị của $\frac{1}{2}$ căn nhà.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T1.

Buộc ông Nguyễn Quốc K phải trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng, trả cho ông Trần Quang T1 105.000.000 đồng

Buộc bà Phạm Thị Bích T phải trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng, trả cho ông Trần Quang T1 105.000.000 đồng

Về án phí và chi phí tố tụng các đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bị đơn Phạm Thị Bích T có địa chỉ tại ấp A, xã Th Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp theo quy định tại khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu K kiện ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn xuất phát từ sự tự nguyện, quá trình sống chung đến nay có đăng ký kết hôn theo luật định nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Quốc K và bà Phạm Thị Bích T được pháp luật thừa nhận. Về nguyên

nhân phát sinh mâu thuẫn do ông K và bà T bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột trong tình cảm vợ chồng nên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, hôn nhân không còn hòa hợp và đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho ông K và bà T tiếp tục hàn gắn nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Đối với bị đơn cũng thống A ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận ly hôn của nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về con chung: Không có

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết ông K và bà T đều xác định có tài sản chung gồm căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2018 có diện tích, kết cấu theo Chứng thư định giá số 235/BDS ngày 29/9/2022 của Công ty cổ phần định giá Thống A và các vật dụng trong nhà; 01 xe SH 125I, số khung 7310GY005338, số máy: JF74E0005387, biển kiểm soát 95E1-451.66 do ông Nguyễn Quốc K đang đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. Ông K và bà T thống A thỏa thuận ông K sẽ được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và vật dụng trong căn nhà, bà T được quyền sở hữu xe mô tô và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Theo kết quả thẩm định giá căn nhà cấp 4 có giá trị là 559.207.645 đồng. Như vậy, ông K có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 279.603.822 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Đối với 01 xe mô tô SH 125I, số khung 7310GY005338, số máy: JF74E0005387, biển kiểm soát 95E1-451.66 hiện đang đứng tên ông Nguyễn Quốc K do đó ông K, bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao quyền sở hữu theo quy định. Như vậy, đối với yêu cầu chia tài sản chung thì các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, cụ thể bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông K và bà T phải trả số tiền là 100.000.000 đồng. Ông K và bà T xác định đây là nợ chung và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đồng ý chia đôi số nợ trên và mỗi người đồng

ý trả cho bà N số tiền 50.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Quang T1 yêu cầu ông K, bà T phải trả số tiền là 210.000.000 đồng. Quá trình giải quyết bà T xác định vào tháng 7 năm 2020 để trả nợ cho ngân hàng bà đã vay tiền của ông Trần Quang T1 với số tiền là 250.000.000 đồng, mỗi tháng trả 4.000.000 đồng, trả được 10 tháng là 40.000.000 đồng, hiện còn nợ lại ông T1 là 210.000.000 đồng. Đây là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu giải quyết chia đôi số nợ trên. Ông K cho rằng đây là nợ riêng của bà T, việc bà T vay tiền của ông T1 thì ông K không biết nên không có trách nhiệm đối với số nợ này. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vay mượn tiền có làm giấy tay, có ông T1, bà T và hai người làm chứng là Tô Thị Ng, Huỳnh Ngọc Th ký tên. Mặc dù, hai người làm chứng không biết nội dung vay mượn là như thế nào, số tiền là bao nhiêu nhưng biết là bà T có vay mượn tiền của ông T1.

Bên cạnh đó, ông K cho rằng khi xây dựng nhà thì có vay tiền ngân hàng và trả lãi hàng tháng, bà T là người thường xuyên đi đóng lãi, đến năm 2020 thì giữa ông K và bà T phát sinh mâu thuẫn thì ông K tự đi đóng lãi. Khi đó ông mới phát hiện là bà T đã trả xong nợ cho ngân hàng. Như vậy, việc bà T đã trả nợ ngân hàng thời gian nào thì ông K không biết được và nguồn tiền trả cho ngân hàng ông K cho rằng là tiền của vợ chồng do mua bán tạp hóa và kinh doanh nhà trọ nhưng bà T không thừa nhận. Tại phiên tòa ngày 16/12/2022 Hội đồng xét xử đã tạm ngừng để cho ông K cung cấp chứng cứ và cung cấp thông tin về những người làm chứng mà ông K cho rằng còn nợ tiền của ông K, bà T nhưng ông K không cung cấp được. Tại phiên tòa hôm nay ông K cũng không chứng minh được cụ thể nguồn tiền trả ngân hàng là có từ đâu. Ông K xác định việc chi thu tiền trong gia đình là do bà T quản lý mà ông K không nắm rõ, việc kinh doanh mua bán trong gia đình cũng do bà T quản lý. Mặt khác, xét về thời gian thực hiện các giao dịch là trong tháng 7 năm 2020. Bà T cho rằng sau khi vay tiền của ông T1 thì tiến hành trả tiền ngân hàng, đối chiếu với chứng từ giao dịch của ngân hàng và thời gian vay tiền ghi trong giấy mượn tiền là có sự trùng khớp. Do đó, có cơ sở xác định việc bà T vay mượn tiền của ông T1 để trả nợ ngân hàng là có thật. Mặc dù ông K không thừa nhận số tiền 210.000.000 đồng còn nợ ông T1 là nợ chung nhưng ông K đồng ý chia đôi số nợ chung của Ngân hàng nếu bà T chưa trả nợ ngân hàng. Xét thấy,

ông K và bà T đều thống A số tiền nợ ngân hàng là nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh nợ là do xây dựng nhà năm 2018. Tuy nhiên, đối với số nợ này bà T đã vay mượn tiền của ông T1 để trả và đã trả xong nợ cho ngân hàng. Cho nên ông K cũng có trách nhiệm cùng với bà T trả số nợ trên. Ngoài ra, ông K không thừa nhận đối với số nợ này nhưng ông cũng không chứng minh được lời trình bày của mình là có căn cứ. Như vậy, có cơ sở cho rằng số tiền 210.000.000 đồng còn nợ lại ông T1 là nợ chung của vợ chồng và mục đích là chi xài phục vụ chung cho đời sống trong gia đình cho nên ông K có trách nhiệm cùng với bà T mỗi người trả số tiền 105.000.000 đồng cho ông Trần Quang T1. Do đó, yêu cầu của ông Trần Quang T1 và bà T là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng theo quy định. Án phí chia tài sản chung: Tính trên giá trị tài sản mà ông K và bà T được nhận. Theo đó, ông K phải chịu trên $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 279.603.822 đồng và 63.967.000 đồng là giá trị vật dụng trong nhà. Bà T phải chịu trên giá trị xe mô tô là 55.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 279.603.822 đồng.

Án phí nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản do các đương sự tự nguyện thỏa thuận được về việc chia tài sản nên nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu theo quy định.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, Điều 53; Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Các Điều 166, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn Nguyễn Quốc K.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bị đơn bà Phạm Thị Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc K được ly hôn với bà Phạm Thị Bích T.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc K được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và vật dụng trong nhà theo Chứng thư định giá số 235/BDS ngày 29/9/2022 của Công ty cổ phần định giá Thống A.

Bị đơn bà Phạm Thị Bích T được quyền sở hữu 01 xe mô tô SH 125i, biển kiểm soát 95E1-451.66 và $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà là 279.603.822 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm lẻ ba nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Quốc K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Bích T số tiền là 279.603.822 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm lẻ ba nghìn tám trăm hai mươi hai đồng) là $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà.

Ông K, bà T có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển giao quyền sở hữu đối với xe mô tô SH 125i, biển kiểm soát 95E1-451.66.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T1.

Buộc ông Nguyễn Quốc K phải trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), trả cho ông Trần Quang T1 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

Buộc bà Phạm Thị Bích T phải trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), trả cho ông Trần Quang T1 105.000.000 đồng (Một trăm

lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Quốc K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nộp 17.179.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và phải nộp 7.750.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia nợ chung. Ông K được khấu trừ 11.625.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008106 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Ông K còn phải nộp thêm là 13.604.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Bích T phải nộp 16.730.000 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và phải nộp 7.750.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia nợ chung. Bà T được khấu trừ 8.180.000 đồng (Tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008194 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Bà T còn phải nộp thêm là 16.300.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Ông Trần Quang T1 được nhận lại 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008308 ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản ông Nguyễn Quốc K phải nộp là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), bà Phạm Thị Bích T phải nộp là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Bà T đã thực hiện xong là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng), ông K phải nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) để hoàn trả cho bà T.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND H.Phụng Hiệp;
- UBND xã nơi cư trú;
- Chi cục THADS H.Phụng Hiệp;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Tuấn Khanh